

Số: 25 /2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của luật thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 5 năm 2025; Báo cáo số 147/BC-SNNMT ngày 20/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên UBND tỉnh về dự thảo Quyết định ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 và thay thế Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh về việc Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của

UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định 10/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 10/3/2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản & QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Các phòng: KTTH, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg-8b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Những nội dung khác có liên quan đến bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Nông nghiệp; Lâm nghiệp; Đất đai.

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi

1. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 91, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Việc bồi thường thiệt hại dựa trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng, diện tích, mật độ, thời điểm thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường thiệt hại.

3. Chỉ thực hiện bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư, tài sản sau khi Nhà nước bồi thường phải tổ chức xử lý theo quy định. Đối với rừng trồng do tổ chức, hộ gia đình cá nhân đầu tư (không sử dụng vốn nhà nước), tài sản sau

khi Nhà nước bồi thường, cơ quan có thẩm quyền quyết định xây dựng, phê duyệt và triển khai phương án xử lý tài sản theo nguyên tắc: Trường hợp giá trị tài sản thu hồi cao hơn chi phí xử lý tài sản, phải tổ chức xử lý theo quy định; trường hợp giá trị tài sản thu hồi bằng hoặc thấp hơn chi phí xử lý tài sản, cho phép tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được tận thu, tận dụng tài sản.

5. Đối với rừng trồng phân tán hoặc cây che bóng, chắn gió trong vườn cây lâu năm: Đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ kết quả khảo sát, kiểm đếm và thu thập giá thực tế tại thời điểm kiểm đếm để xác định giá bồi thường thiệt hại trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

6. Đối với vật nuôi

a) Chủ sở hữu vật nuôi đã thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định pháp luật thì được bồi thường thiệt hại hoặc hỗ trợ di dời vật nuôi.

b) Đối với vật nuôi đã đến kỳ xuất bán thì không bồi thường thiệt hại.

c) Đối với vật nuôi di dời được đi nơi khác thì không phải bồi thường nhưng chủ sở hữu vật nuôi được hỗ trợ di dời theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Đối với vật nuôi là lợn nái và gà đẻ trứng đang ở giai đoạn sinh sản không có điều kiện để di dời được đi nơi khác thì được bồi thường theo quy định.

e) Đối với vật nuôi là thủy sản đã đến kỳ thu hoạch thì không bồi thường thiệt hại. Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ tình hình thực tế để xác định.

7. Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi không thuộc quy định tại Điều 4 Quy định này, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định mức bồi thường thiệt hại thực tế đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể.

8. Không bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây hằng năm được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây lâm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng xen được quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

e) Tiêu chí đánh giá phân loại chất lượng cây lâu năm để xác định đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại điểm b, c tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được quy định chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi được quy định chi tiết tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

Trong trường hợp giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% và liên tục trong thời gian 6 tháng trở lên so với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo UBND cấp có thẩm quyền đề nghị UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét, quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

Đối với cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn bị thiệt hại do phải giải tỏa nhưng không thu hồi đất: Đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số lượng cây trồng, vật nuôi thực tế bị thiệt hại để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi được quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường

thì phải lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

3. Khi các văn bản quy định bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho UBND tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp dưới có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện đúng, hiệu quả Quyết định này.

3. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê (nếu cần thiết, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mời công chức, viên chức có chuyên môn về lâm nghiệp, trồng trọt, thủy sản và chăn nuôi trên địa bàn tham gia kiểm kê, phân loại), trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Kịp thời đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

c) Đơn vị, tổ chức, cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của quá trình kiểm kê, kiểm đếm, lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; cơ quan, tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của các thông tin số liệu về bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hằng năm

TT	Loại cây trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/kg)
1	Lúa	9.300
2	Ngô	5.000
3	Khoai lang	18.000
4	Sắn	3.000
5	Thuốc lá	82.000
6	Đậu tương (đậu nành)	30.000
7	Lạc (đậu phộng)	45.000

Ghi chú: Đối với các loại cây hằng năm (lúa, ngô, khoai lang, sắn, thuốc lá, đậu tương, lạc) thì căn cứ vào sản lượng do cơ quan thống kê công bố hằng năm theo quy định và đơn giá bồi thường tại khoản 1 Phụ lục I để tính mức bồi thường thiệt hại.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hằng năm khác

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
1	Cây ớt trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 15.000 - 20.000 cây/ha)	Đồng/ha	166.000.000
2	Nhóm cây: cây nghệ, riềng, gừng, khoai sọ, sắn dây, củ đậu	Đồng/ha	151.300.000
3	Nhóm cây: đậu đen, đậu xanh, cây vừng.	Đồng/ha	42.000.000
4	Nhóm cây: cây dưa các loại: dưa hấu, dưa chuột, bí đỏ, dưa lê, dưa gang.	Đồng/ha	96.200.000
5	Nhóm rau ăn lá: rau ngót, rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền, rau đắng.	Đồng/ha	287.100.000
6	Nhóm cây rau thơm, rau gia vị các loại	Đồng/ha	175.000.000
7	Nhóm rau: súp lơ, cà rốt, su hào, cải bắp và rau cải các loại	Đồng/ha	364.000.000
8	Nhóm cây làm giàn: Sachi, su su, thiên lý, bầu, bí xanh, mướp, mướp đắng, cà chua.	Đồng/ha	172.800.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Cây cà phê: Mật độ 1.111 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	381.261.093	Năm thứ 13	2.126.764.023
Năm thứ 2 (KTCB)	533.388.390	Năm thứ 14	1.907.567.523
Năm thứ 3 (KTCB)	861.100.511	Năm thứ 15	1.688.371.023
Năm thứ 4	3.049.532.523	Năm thứ 16	1.469.174.523
Năm thứ 5	3.040.336.023	Năm thứ 17	1.249.978.023
Năm thứ 6	3.031.139.523	Năm thứ 18	1.030.781.523
Năm thứ 7	3.021.943.023	Năm thứ 19	811.585.023
Năm thứ 8	3.012.746.523	Năm thứ 20	644.888.523
Năm thứ 9	3.003.550.023	Năm thứ 21	478.192.023
Năm thứ 10	2.784.353.523	Năm thứ 22	311.495.523
Năm thứ 11	2.565.157.023	Năm thứ 23	144.799.023
Năm thứ 12	2.345.960.523	-	-

2. Cây cao su (trồng trên đất sản xuất nông nghiệp): Mật độ 555 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	195.988.288	Năm thứ 14	461.365.596
Năm thứ 2 (KTCB)	289.765.362	Năm thứ 15	419.077.596
Năm thứ 3 (KTCB)	405.890.219	Năm thứ 16	376.789.596
Năm thứ 4 (KTCB)	513.894.550	Năm thứ 17	334.501.596
Năm thứ 5 (KTCB)	633.031.195	Năm thứ 18	292.213.596
Năm thứ 6 (KTCB)	749.153.493	Năm thứ 19	249.925.596
Năm thứ 7	577.381.596	Năm thứ 20	207.637.596
Năm thứ 8	571.093.596	Năm thứ 21	165.349.596
Năm thứ 9	564.805.596	Năm thứ 22	123.061.596
Năm thứ 10	558.517.596	Năm thứ 23	116.773.596
Năm thứ 11	552.229.596	Năm thứ 24	110.485.596
Năm thứ 12	545.941.596	Năm thứ 25	104.197.596
Năm thứ 13	503.653.596	Năm thứ 26	97.909.596

3. Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống: Mật độ 1.600 trụ/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	775.239.618	Năm thứ 9	2.090.705.425
Năm thứ 2 (KTCB)	1.057.430.185	Năm thứ 10	1.746.949.925
Năm thứ 3 (KTCB)	1.437.401.317	Năm thứ 11	1.403.194.425
Năm thứ 4	3.029.482.925	Năm thứ 12	1.059.438.925

Năm thứ 5	2.945.727.425	Năm thứ 13	715.683.425
Năm thứ 6	2.861.971.925	Năm thứ 14	462.927.925
Năm thứ 7	2.778.216.425	Năm thứ 15	210.172.425
Năm thứ 8	2.434.460.925	-	-

4. Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông: Mật độ 1.600 trụ/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	1.243.427.362	Năm thứ 8	1.748.494.353
Năm thứ 2 (KTCB)	1.464.124.541	Năm thứ 9	1.412.595.353
Năm thứ 3 (KTCB)	1.858.043.156	Năm thứ 10	1.076.696.353
Năm thứ 4	2.702.090.353	Năm thứ 11	740.797.353
Năm thứ 5	2.561.191.353	Năm thứ 12	469.898.353
Năm thứ 6	2.420.292.353	Năm thứ 13	198.999.353
Năm thứ 7	2.084.393.353	-	-

5. Cây điều: Mật độ 208 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	123.495.761	Năm thứ 18	296.350.303
Năm thứ 2 (KTCB)	185.569.475	Năm thứ 19	274.004.636
Năm thứ 3 (KTCB)	268.349.245	Năm thứ 20	251.658.970
Năm thứ 4	585.189.636	Năm thứ 21	229.313.303
Năm thứ 5	570.843.970	Năm thứ 22	206.967.636
Năm thứ 6	556.498.303	Năm thứ 23	184.621.970
Năm thứ 7	542.152.636	Năm thứ 24	162.276.303
Năm thứ 8	519.806.970	Năm thứ 25	139.930.636
Năm thứ 9	497.461.303	Năm thứ 26	117.584.970
Năm thứ 10	475.115.636	Năm thứ 27	95.239.303
Năm thứ 11	452.769.970	Năm thứ 28	80.893.636
Năm thứ 12	430.424.303	Năm thứ 29	66.547.970
Năm thứ 13	408.078.636	Năm thứ 30	52.202.303
Năm thứ 14	385.732.970	Năm thứ 31	37.856.636
Năm thứ 15	363.387.303	Năm thứ 32	23.510.970
Năm thứ 16	341.041.636	Năm thứ 33	9.165.303
Năm thứ 17	318.695.970	-	-

6. Cây Ca cao: Mật độ 1.111 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	409.951.419	Năm thứ 12	1.164.844.930
Năm thứ 2 (KTCB)	527.148.211	Năm thứ 13	1.041.379.930
Năm thứ 3	1.976.029.930	Năm thứ 14	917.914.930
Năm thứ 4	1.912.564.930	Năm thứ 15	794.449.930
Năm thứ 5	1.849.099.930	Năm thứ 16	670.984.930
Năm thứ 6	1.785.634.930	Năm thứ 17	547.519.930

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 7	1.722.169.930	Năm thứ 18	424.054.930
Năm thứ 8	1.658.704.930	Năm thứ 19	300.589.930
Năm thứ 9	1.535.239.930	Năm thứ 20	222.124.930
Năm thứ 10	1.411.774.930	Năm thứ 21	143.659.930
Năm thứ 11	1.288.309.930	-	-

7. Cây Sầu riêng: Mật độ 156 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	557.294.752	Năm thứ 10	3.303.321.015
Năm thứ 2 (KTCB)	738.944.110	Năm thứ 11	2.832.645.745
Năm thứ 3 (KTCB)	1.013.240.004	Năm thứ 12	2.361.970.476
Năm thứ 4 (KTCB)	1.265.357.325	Năm thứ 13	1.891.295.207
Năm thứ 5	4.900.697.361	Năm thứ 14	1.420.619.938
Năm thứ 6	4.682.022.092	Năm thứ 15	949.944.668
Năm thứ 7	4.463.346.822	Năm thứ 16	623.269.399
Năm thứ 8	4.244.671.553	Năm thứ 17	296.594.130
Năm thứ 9	3.773.996.284	-	-

8. Cây Nhãn: Mật độ 400 cây/ha

Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
Năm thứ 1 (KTCB)	262.213.799	Năm thứ 14	843.264.324
Năm thứ 2 (KTCB)	348.825.839	Năm thứ 15	740.936.824
Năm thứ 3 (KTCB)	529.051.044	Năm thứ 16	638.609.324
Năm thứ 4 (KTCB)	586.707.395	Năm thứ 17	536.281.824
Năm thứ 5	1.494.211.824	Năm thứ 18	433.954.324
Năm thứ 6	1.445.884.324	Năm thứ 19	331.626.824
Năm thứ 7	1.397.556.824	Năm thứ 20	229.299.324
Năm thứ 8	1.349.229.324	Năm thứ 21	194.471.824
Năm thứ 9	1.300.901.824	Năm thứ 22	159.644.324
Năm thứ 10	1.252.574.324	Năm thứ 23	124.816.824
Năm thứ 11	1.150.246.824	Năm thứ 24	89.989.324
Năm thứ 12	1.047.919.324	Năm thứ 25	55.161.824
Năm thứ 13	945.591.824	Năm thứ 26	20.334.324

Ghi chú:

1. Tỷ lệ bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm:

Đơn giá bồi thường được quy định trong các bảng tại Phụ lục này là mức bồi thường cho cây trồng loại A.

- Cây trồng loại B bằng 80% mức bồi thường của cây loại A.
- Cây trồng loại C bằng 60% mức bồi thường của cây loại A.

2. Giải thích từ ngữ viết tắt: KTCB là kiến thiết cơ bản.

3. Tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng theo loại A, B, C được quy định chi tiết tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với các tổ chức, cá nhân có thuê đất để sản xuất nông nghiệp thì khi xây dựng phương án bồi thường được tính thêm chi phí thuê đất theo quy định để xác định tổng chi phí đầu tư khi bồi thường thiệt hại

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Rừng trồng cây Keo lai

STT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
I. Độ dốc dưới 20 độ (mật độ 1.660 cây/ha)		
1	Rừng trồng năm 1	28.251.280
2	Rừng trồng năm 2	45.603.215
3	Rừng trồng năm 3	60.897.691
4	Rừng trồng năm 4	236.281.579
5	Rừng trồng năm 5	248.918.858
6	Rừng trồng năm 6	110.418.860
II. Độ dốc từ 20 - 25 độ (mật độ 1.660 cây/ha)		
1	Rừng trồng năm 1	32.139.905
2	Rừng trồng năm 2	50.587.856
3	Rừng trồng năm 3	66.782.860
4	Rừng trồng năm 4	245.524.235
5	Rừng trồng năm 5	258.595.920
6	Rừng trồng năm 6	120.550.744

2. Rừng trồng cây cao su (trồng trên đất lâm nghiệp). Mật độ 555 cây/ha

TT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
1	Rừng trồng năm 1	67.770.826
2	Rừng trồng năm 2	87.631.673
3	Rừng trồng năm 3	113.440.507
4	Rừng trồng năm 4	138.097.029
5	Rừng trồng năm 5	167.479.644
6	Rừng trồng năm 6	195.863.242
7	Rừng trồng năm 7	220.842.687
8	Rừng trồng năm 8	609.482.330
9	Rừng trồng năm 9	616.151.354
10	Rừng trồng năm 10	614.133.823
11	Rừng trồng năm 11	621.636.467
12	Rừng trồng năm 12	619.876.735
13	Rừng trồng năm 13	627.034.296
14	Rừng trồng năm 14	626.143.263
15	Rừng trồng năm 15	633.595.351
16	Rừng trồng năm 16	632.397.687

TT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
17	Rừng trồng năm 17	640.758.733
18	Rừng trồng năm 18	639.897.748
19	Rừng trồng năm 19	649.721.896
20	Rừng trồng năm 20	651.622.780
21	Rừng trồng năm 21	661.998.005
22	Rừng trồng năm 22	663.860.866
23	Rừng trồng năm 23	675.426.281
24	Rừng trồng năm 24	677.920.271
25	Rừng trồng năm 25	689.531.478
26	Rừng trồng năm 26	693.303.412
27	Rừng trồng năm 27	720.637.627
28	Rừng trồng năm 28	625.698.980

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG XEN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng thường (mật độ 69 cây/ha)				
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	303.000	242.000	169.000
		Chăm sóc năm thứ 2	394.000	315.000	221.000
		Chăm sóc năm thứ 3	551.000	441.000	309.000
		Chăm sóc năm thứ 4	880.000	704.000	493.000
		Kinh doanh năm 1	1.554.000	1.243.000	870.000
		Kinh doanh năm 2	2.101.000	1.681.000	1.177.000
		Kinh doanh năm 3	2.656.000	2.125.000	1.488.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.026.000	2.421.000	1.695.000
2	Cây Sầu riêng ghép (mật độ 69 cây/ha)				
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	441.000	353.000	247.000
		Chăm sóc năm thứ 2	560.000	448.000	314.000
		Chăm sóc năm thứ 3	765.000	612.000	428.000
		Kinh doanh năm 1	2.639.000	2.111.000	1.478.000
		Kinh doanh năm 2	4.146.000	3.317.000	2.322.000
		Kinh doanh năm 3	5.662.000	4.530.000	3.171.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	7.190.000	5.752.000	4.026.000
3	Cây hồ tiêu (mật độ 555 cây/ha)				
		a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 2	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 3	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
		Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300
4	Cây Bơ thường (mật độ 69 cây/ha)				
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	176.000	141.000	99.000
		Chăm sóc năm thứ 2	252.000	202.000	141.000
		Chăm sóc năm thứ 3	382.000	306.000	214.000
		Chăm sóc năm thứ 4	643.000	514.000	360.000
		Kinh doanh năm 1	1.068.000	854.000	598.000

TT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
		Kinh doanh năm 2	1.303.000	1.042.000	729.000
		Kinh doanh năm 3	1.985.000	1.588.000	1.112.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.359.000	1.887.000	1.321.000
5	Cây Bơ ghép, bơ booth (mật độ 69 cây/ha)				
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	222.000	178.000	125.000
		Chăm sóc năm thứ 2	309.000	247.000	173.000
		Chăm sóc năm thứ 3	457.000	366.000	256.000
		Kinh doanh năm 1	1.140.000	912.000	638.000
		Kinh doanh năm 2	2.339.000	1.871.000	1.310.000
		Kinh doanh năm 3	3.736.000	2.989.000	2.092.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.757.000	3.806.000	2.664.000

Ghi chú:

1. Vườn trồng cây lâu năm có trồng xen là cây che bóng, chắn gió, cây ăn quả hoặc trồng xen cây hàng năm giai đoạn kiến thiết cơ bản thì tính mức bồi thường của cây trồng chính theo đúng mật độ quy định cộng thêm giá trị của cây trồng xen theo quy trình trồng xen được quy định.

2. Các cây trồng xen tại Phụ lục này được xác định là cây trồng xen trong vườn cây cà phê theo quy định.

3. Tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng theo loại A, B, C được quy định chi tiết tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

Phụ lục V**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên loài thủy sản	Mật độ nuôi (con/m ²)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi đến khi thu hoạch (tháng)	Khối lượng bình quân khi thu hoạch (kg)	Giá trung bình (đồng/kg)	Đơn giá xác định đến khi thu hoạch (đồng/m ²)	Đơn giá bồi thường thiệt hại theo thời gian nuôi (đồng/m ²)							
								≤ 1 tháng	> 1 tháng đến ≤ 2 tháng	> 2 tháng đến ≤ 3 tháng	> 3 tháng đến ≤ 4 tháng	> 4 tháng đến ≤ 5 tháng	> 5 tháng đến ≤ 6 tháng	> 6 tháng đến ≤ 7 tháng	> 7 tháng đến ≤ 8 tháng
1	Cá rô đồng	50	80	8	0,08	42.406	135.700	16.962	33.925	50.887	67.850	84.812	101.775	118.737	-
2	Cá lóc	10	70	8	0,5	68.949	241.323	30.165	60.331	90.496	120.661	150.827	180.992	211.157	-
3	Cá rô phi	7	70	8	0,5	34.553	84.655	10.582	21.164	31.746	42.328	52.910	63.492	74.073	-
4	Cá Diêu hồng	7	70	8	0,5	47.903	117.363	14.670	29.341	44.011	58.682	73.352	88.022	102.693	-
5	Tôm càng xanh	20	50	6	0,03	199.309	59.793	9.965	19.931	29.896	39.862	49.827	-	-	-
6	Ếch	80	60	6	0,2	88.268	847.370	141.228	282.457	423.685	564.913	706.142	-	-	-
7	Cá chép	3,0	70	10	0,4	47.432	39.843	3.984	7.969	11.953	15.937	19.921	23.906	27.890	31.874
8	Cá trắm cỏ	2,5	70	10	0,6	46.019	48.320	4.832	9.664	14.496	19.328	24.160	28.992	33.824	38.656
9	Cá chim trắng	4	70	10	0,8	38.637	86.546	8.655	17.309	25.964	34.619	43.273	51.928	60.582	69.237
10	Lươn	60	60	10	0,3	117.795	1.272.186	127.219	254.437	381.656	508.874	636.093	763.312	890.530	1.017.749
11	Cá chình	10	70	12	0,8	201.665	1.129.324	94.110	188.221	282.331	376.441	470.552	564.662	658.772	752.883
12	ba ba	2	70	18	1,2	345532	580.494	32.250	64.499	96.749	128.999	161.248	193.498	225.748	257.997
13	Cá tầm	8	70	18	1,5	285.849	2.401.133	133.396	266.793	400.189	533.585	666.981	800.378	933.774	1.067.170

TT	Tên loài thủy sản	Đơn giá bồi thường theo thời gian nuôi (đồng/m ²)								
		> 8 tháng đến ≤ 9 tháng	> 9 tháng đến ≤ 10 tháng	> 10 tháng đến ≤ 11 tháng	> 11 tháng đến ≤ 12 tháng	> 12 tháng đến ≤ 13 tháng	> 13 tháng đến ≤ 14 tháng	> 14 tháng đến ≤ 15 tháng	> 15 tháng đến ≤ 16 tháng	> 16 tháng đến ≤ 17 tháng
1	Cá rô đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cá lóc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cá rô phi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cá Diêu hồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tôm càng xanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ếch	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cá chép	35.859	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Cá trắm cỏ	43.488	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cá chim trắng	77.892	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lươn	1.144.967	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Cá chình	846.993	941.104	1.035.214	-	-	-	-	-	-
12	ba ba	290.247	322.497	354.746	386.996	419.245	451.495	483.745	515.994	548.244
13	Cá tầm	1.200.567	1.333.963	1.467.359	1.600.756	1.734.152	1.867.548	2.000.944	2.134.341	2.267.737

Ghi chú: .

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản được quy định tại Phụ lục này là nuôi thâm canh.
2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản nuôi bán thâm canh: Bằng 50% đơn giá bồi thường tương ứng thủy sản nuôi thâm canh được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Trường hợp nuôi xen canh nhiều thủy sản khác nhau trên cùng diện tích thì số lượng được quy đổi cho thủy sản nuôi chính có tỷ lệ thả nuôi lớn nhất và mức bồi thường thiệt hại được tính như thủy sản nuôi bán thâm canh.
4. Trường hợp thời gian nuôi thực tế lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi thì được xác định đã đến kỳ thu hoạch.
5. Đối với các tổ chức, cá nhân có thuê đất để sản xuất nông nghiệp thì khi xây dựng phương án bồi thường được tính thêm chi phí thuê đất theo quy định để xác định tổng chi phí đầu tư khi bồi thường thiệt hại

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 180 ngày tuổi (6 tháng tuổi) đến 355 ngày tuổi.	đồng/kg	76.000
2	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 355 ngày tuổi đến 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	61.000
3	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn sau 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	49.000
4	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn từ 20 tuần tuổi đến 72 tuần tuổi	đồng/kg	74.000
5	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn sau 72 tuần tuổi	đồng/kg	59.000
6	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) từ 20 tuần tuổi đến 68 tuần tuổi	đồng/kg	62.000
7	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) sau 68 tuần tuổi	đồng/kg	49.000

Ghi chú: Đối với các tổ chức, cá nhân có thuê đất để sản xuất nông nghiệp thì khi xây dựng phương án bồi thường được tính thêm chi phí thuê đất theo quy định để xác định tổng chi phí đầu tư khi bồi thường thiệt hại.

Phụ lục VII
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÂY TRỒNG LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Cây cà phê

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A: Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha. Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B: Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha. Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, bị vàng nhẹ do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C: Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha. Không đạt các tiêu chuẩn như các cấp các loại trên.

2. Cây Cao su

a) Cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có từ 3 tầng lá trở lên	Có 2 tầng lá	Có 1 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 - 15 cm	11 - 12 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 - 23 cm	16 - 19 cm	< 16 cm

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 - 31 cm	21 - 26 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 - 40 cm	27 - 33 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 - 50 cm	36 - 44 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

b) Vườn cây cao su giai đoạn kinh doanh (Tính theo mật độ trồng thiết kế là 555 cây/ha)

TT	Năm cạo	Mật độ cây cạo (cây)	Phân loại
1	Năm cạo thứ 1	≥ 385	A
-	(70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 330	B
-		< 330	C
2	Năm cạo thứ 2	≥ 470	A
-	(80% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 430	B
-		< 385	C
3	Năm cạo thứ 3 - 18	≥ 525	A
-	(90% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 500	B
-		< 470	C
4	Năm cạo thứ 19 trở đi	≥ 470	A
-	(85% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 430	B
-		< 385	C

Trên cơ sở phân loại vườn cây cao su kinh doanh theo mật độ cây cạo như trên, đồng thời kết hợp chỉ tiêu năng suất bình quân của năm kiểm kê trước liền kề thấp hơn năng suất bình quân quy định để làm cơ sở đánh hạ 01 mức phân loại vườn cây đối với vườn cây đạt loại A và B cho năm thực hiện công tác kiểm đếm xây dựng phương án hỗ trợ, đền bù. Mức năng suất bình quân thấp hơn được quy định như sau:

Năng suất bình quân năm cạo	Phân loại theo mật độ	Năng suất bình quân quy định (kg/ha)	Phân loại vườn cây tính đơn giá hỗ trợ, đền bù
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 1	A	< 500	B
	B	< 400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 2	A	< 900	B
	B	< 800	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 3 – 5	A	< 1.300	B
	B	< 1.100	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 6 – 10	A	< 1.600	B
	B	< 1.400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 11 – 18	A	< 1.700	B
	B	< 1.600	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 19 trở đi	A	< 1.400	B
	B	< 1.200	C

3. Cây hồ tiêu

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A: Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 5 đạt 0,5kg đến dưới 1kg/cây; kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 16 đạt từ 1,5kg/cây trở lên; kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 đạt từ 1kg/1cây đến dưới 1,5kg/ cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

- Cây loại B: Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 5 đến kinh doanh năm thứ 16 đạt dưới 1,5kg/cây; kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20 đạt dưới 1kg/1cây.

Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh năm thứ 5: Từ 5 kg đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 22: Từ 9 đến dưới 12 kg hạt nhân khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 22 đến kinh doanh năm thứ 27: Từ 5 kg đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh năm thứ 5: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 22: Từ 7 đến dưới 10 kg hạt nhân khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 22 đến kinh doanh năm thứ 27: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây. Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 5: Từ 1kg hạt khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Từ 2 đến 2,5 kg hạt khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 23: 1kg hạt khô/cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khỏe và nhiều.
- Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 5: Dưới 1kg hạt khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Dưới 2 kg hạt khô/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 23: Dưới 1kg hạt khô/cây. Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây Sầu riêng thường:

Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên. Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 4: 65kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 5 đến kinh doanh năm thứ 15: Từ 120 đến 130kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 16 đến năm thứ 20: Từ 100 đến dưới 120kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 4: Từ 30 đến dưới 60kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 5 đến kinh doanh năm

thứ 15: Từ 80 đến 120kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 16 đến năm thứ 20: Từ 30 đến dưới 60kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Nhãn

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 5: 30kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Từ 50 đến dưới 60/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 22: 30kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 5: Dưới 30kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Từ 40 đến dưới 50/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 22: Dưới 30kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

8. Cây Bơ

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây. Năng suất kinh

doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên. Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ 5: 60kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Từ 100 đến 120kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 22: Từ 70 đến dưới 80kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B: Năng suất kinh doanh năm thứ 1 đến kinh doanh năm thứ: Từ 30 đến dưới 60kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 6 đến kinh doanh năm thứ 17: Từ 80 đến 100kg/cây. Năng suất kinh doanh năm thứ 18 đến kinh doanh năm thứ 22: Từ 50 đến dưới 70kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.